

Số: 10/2025/NQ-HĐND

Lạng Sơn, ngày 28 tháng 4 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Ban hành Quy định chính sách hỗ trợ ứng dụng kết quả nghiên cứu từ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 2 năm 2025;

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số 104/TTr-UBND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chính sách hỗ trợ ứng dụng kết quả nghiên cứu từ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết ban hành Quy định chính sách hỗ trợ ứng dụng kết quả nghiên cứu từ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định chính sách hỗ trợ ứng dụng kết quả nghiên cứu từ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết; báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 5 năm 2025.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 29 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ áp dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khóa XVII, kỳ họp thứ ba mươi sáu thông qua ngày 28 tháng 4 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB và Quản lý XLVPHC, Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức CT-XH tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, ĐĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo và Đài PH-TH LS, Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HSKH.

CHỦ TỊCH**Đoàn Thị Hậu**

QUY ĐỊNH

Chính sách hỗ trợ ứng dụng kết quả nghiên cứu từ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 10/2025/NQ-HĐND
ngày 28 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chính sách hỗ trợ cho các hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu từ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp quốc gia sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn đã được đánh giá nghiệm thu từ mức đạt trở lên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn có các hoạt động ứng dụng kết quả nghiên cứu từ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh.

2. Tổ chức chủ trì thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ ứng dụng kết quả nghiên cứu từ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh (gọi tắt là Tổ chức chủ trì); các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức, cá nhân liên quan.

3. Không áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân có sử dụng nguồn kinh phí đầu tư nước ngoài, các trang trại chăn nuôi vỗ béo, trung chuyển.

Điều 3. Điều kiện xét hỗ trợ kinh phí thực hiện

1. Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình, cá nhân tham gia thực hiện ứng dụng kết quả nghiên cứu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ hoặc duy trì ứng dụng:

- Có đủ nguồn lực để tham gia thực hiện;
- Có địa điểm phù hợp, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật để thực hiện.

2. Đối với tổ chức chủ trì:

a) Có chức năng, nhiệm vụ phù hợp với yêu cầu của nhiệm vụ hỗ trợ ứng dụng kết quả nghiên cứu;

b) Có đội ngũ cán bộ đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ ứng dụng kết quả nghiên cứu.

Chương II

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ

Điều 4. Hỗ trợ mô hình cây trồng nông nghiệp

1. Số lượng:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã: không quá 20 đơn vị/nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b) Hộ gia đình hoặc cá nhân: không quá 40 hộ gia đình hoặc cá nhân/nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Quy mô:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã: từ 02ha trở lên/đơn vị;

b) Hộ gia đình hoặc cá nhân: từ 1.000m² trở lên/hộ gia đình hoặc cá nhân.

3. Thời gian hỗ trợ: không quá 12 tháng.

4. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Kinh phí chỉ đạo kỹ thuật (bao gồm công kỹ thuật, công tác phí, tập huấn, hội nghị phổ biến kiến thức): mức hỗ trợ 100%.

b) Kinh phí mua giống: mức hỗ trợ 100%.

c) Kinh phí đầu tư về vật tư, nguyên vật liệu, năng lượng (không bao gồm kinh phí xây dựng, sửa chữa chuồng trại, trang thiết bị): mức hỗ trợ không quá 70%.

Điều 5. Hỗ trợ mô hình cây trồng lâm nghiệp, cây ăn quả dài ngày

1. Số lượng:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã: không quá 20 đơn vị/nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b) Hộ gia đình hoặc cá nhân: không quá 40 hộ gia đình hoặc cá nhân/nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Quy mô:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã: từ 05 ha trở lên /đơn vị.

b) Hộ gia đình hoặc cá nhân: từ 0,5 ha trở lên/hộ gia đình hoặc cá nhân.

3. Thời gian hỗ trợ: không quá 36 tháng.

4. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Kinh phí chỉ đạo kỹ thuật (bao gồm công kỹ thuật, công tác phí, tập huấn, hội nghị phổ biến kiến thức): mức hỗ trợ 100%;

b) Kinh phí mua giống: mức hỗ trợ 100%;

c) Kinh phí đầu tư về vật tư, nguyên vật liệu, năng lượng (không bao gồm kinh phí xây dựng, sửa chữa chuồng trại, trang thiết bị): mức hỗ trợ không quá 70%.

Điều 6. Hỗ trợ mô hình chăn nuôi gia cầm, thủy cầm

1. Số lượng:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã: không quá 20 đơn vị/nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b) Hộ gia đình hoặc cá nhân: không quá 40 hộ gia đình hoặc cá nhân/nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Quy mô:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã: mô hình nuôi thịt từ 5.000 con trở lên/đơn vị; mô hình nuôi sinh sản từ 1.000 con trở lên/đơn vị;

b) Hộ gia đình hoặc cá nhân: từ 200 con trở lên/hộ gia đình hoặc cá nhân.

3. Thời gian hỗ trợ: mô hình nuôi sinh sản không quá 24 tháng; mô hình nuôi thịt không quá 12 tháng.

4. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Kinh phí chỉ đạo kỹ thuật (bao gồm công kỹ thuật, công tác phí, tập huấn, hội nghị phổ biến kiến thức): mức hỗ trợ 100%;

b) Kinh phí mua giống: mức hỗ trợ 100%;

c) Kinh phí đầu tư về vật tư, nguyên vật liệu, năng lượng (không bao gồm kinh phí xây dựng, sửa chữa chuồng trại, trang thiết bị): mức hỗ trợ không quá 70%.

Điều 7. Hỗ trợ mô hình chăn nuôi lợn, dê

1. Số lượng:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã: không quá 20 đơn vị/nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b) Hộ gia đình hoặc cá nhân: không quá 40 hộ gia đình hoặc cá nhân/nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Quy mô:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã: từ 100 con trở lên/đơn vị;

b) Hộ gia đình hoặc cá nhân: từ 05 con trở lên/hộ gia đình hoặc cá nhân.

3. Thời gian hỗ trợ: mô hình nuôi sinh sản không quá 24 tháng; mô hình nuôi thịt không quá 12 tháng.

4. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Kinh phí chỉ đạo kỹ thuật (bao gồm công kỹ thuật, công tác phí, tập huấn, hội nghị phổ biến kiến thức): mức hỗ trợ 100%;

b) Kinh phí mua giống: mức hỗ trợ 100%;

c) Kinh phí đầu tư về vật tư, nguyên vật liệu, năng lượng (không bao gồm kinh phí xây dựng, sửa chữa chuồng trại, trang thiết bị): mức hỗ trợ không quá 70%.

Điều 8. Hỗ trợ mô hình chăn nuôi trâu, bò, ngựa

1. Số lượng:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã: không quá 20 đơn vị/nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b) Hộ gia đình hoặc cá nhân: không quá 40 hộ gia đình hoặc cá nhân/nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Quy mô:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã: từ 20 con trở lên /đơn vị;

b) Hộ gia đình hoặc cá nhân: từ 02 con trở lên/hộ gia đình hoặc cá nhân.

3. Thời gian hỗ trợ: mô hình nuôi sinh sản không quá 36 tháng; mô hình nuôi thịt không quá 18 tháng.

4. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Kinh phí chỉ đạo kỹ thuật (bao gồm công kỹ thuật, công tác phí, tập huấn, hội nghị phổ biến kiến thức): mức hỗ trợ 100%.

b) Kinh phí mua giống: mức hỗ trợ 50%.

c) Kinh phí đầu tư về vật tư, nguyên vật liệu, năng lượng (không bao gồm kinh phí xây dựng, sửa chữa chuồng trại, trang thiết bị): mức hỗ trợ không quá 70%.

Điều 9. Hỗ trợ mô hình trong lĩnh vực thủy sản

1. Số lượng:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã: không quá 20 đơn vị/nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b) Hộ gia đình hoặc cá nhân: không quá 40 hộ gia đình hoặc cá nhân/nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Quy mô:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã: từ 5.000m² mặt nước trở lên/đơn vị hoặc từ 1.000 m³ lồng hoặc bể trở lên/đơn vị;

b) Hộ gia đình hoặc cá nhân: từ 500m² mặt nước trở lên/hộ gia đình hoặc cá nhân hoặc từ 100 m³ lồng hoặc bể trở lên/hộ gia đình hoặc cá nhân.

3. Thời gian hỗ trợ: không quá 24 tháng.

4. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Kinh phí chỉ đạo kỹ thuật (bao gồm công kỹ thuật, công tác phí, tập huấn, hội nghị phổ biến kiến thức): mức hỗ trợ 100%;

b) Kinh phí mua giống: mức hỗ trợ 100%;

c) Kinh phí đầu tư về vật tư, nguyên vật liệu, năng lượng (không bao gồm kinh phí xây dựng, sửa chữa chuồng trại, trang thiết bị): mức hỗ trợ không quá 70%.

Điều 10. Hỗ trợ các mô hình khác

1. Số lượng:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã: không quá 20 đơn vị/nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

b) Hộ gia đình hoặc cá nhân: không quá 40 hộ gia đình hoặc cá nhân/nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

2. Thời gian hỗ trợ: không quá 24 tháng.

3. Nội dung và mức hỗ trợ:

a) Kinh phí chỉ đạo kỹ thuật (bao gồm công kỹ thuật, công tác phí, tập huấn, hội nghị phổ biến kiến thức): mức hỗ trợ 100%;

b) Kinh phí mua giống: mức hỗ trợ 100%;

c) Kinh phí đầu tư về vật tư, nguyên vật liệu, năng lượng (không bao gồm kinh phí xây dựng, sửa chữa chuồng trại, trang thiết bị): mức hỗ trợ không quá 70%.

Điều 11. Hỗ trợ duy trì ứng dụng kết quả nghiên cứu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau khi kết thúc thời gian hỗ trợ

Hộ gia đình hoặc cá nhân tiếp tục duy trì ứng dụng kết quả nghiên cứu từ nhiệm vụ khoa học và công nghệ sau khi kết thúc thời gian hỗ trợ theo quy định tại Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 được hỗ trợ như sau:

1. Nội dung hỗ trợ: 50% kinh phí đầu tư về giống, vật tư, nguyên vật liệu, năng lượng (không bao gồm kinh phí xây dựng, sửa chữa cơ sở vật chất, trang thiết bị).

2. Thời gian hỗ trợ tối đa 03 năm liên tiếp.

Điều 12. Kinh phí thực hiện

1. Mức hỗ trợ kinh phí quản lý và chi khác đối với nhiệm vụ hỗ trợ ứng dụng kết quả nghiên cứu từ các nhiệm vụ khoa học và công nghệ không quá 5% tổng dự toán kinh phí thực hiện.

2. Tổng mức hỗ trợ tối đa cho 01 mô hình quy định tại các điều 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 như sau:

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã: không quá 02 tỷ đồng/đơn vị;

b) Hộ gia đình hoặc cá nhân: không quá 200 triệu đồng/hộ gia đình hoặc cá nhân.

3. Nguồn kinh phí thực hiện: từ nguồn kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ tỉnh và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật./.